FireAnt

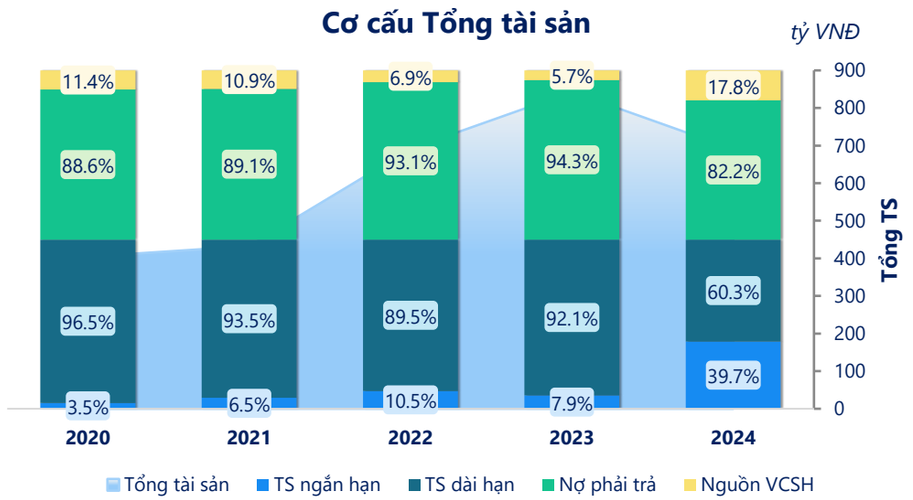
CTCP Đầu tư Bất động sản Việt Nam (UPCOM: VNI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,800
SL cổ phiếu LH	10,357,276
KLGD BQ 20 phiên (CP)	575
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	123
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
VNI		31.8%	31.8%	31.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

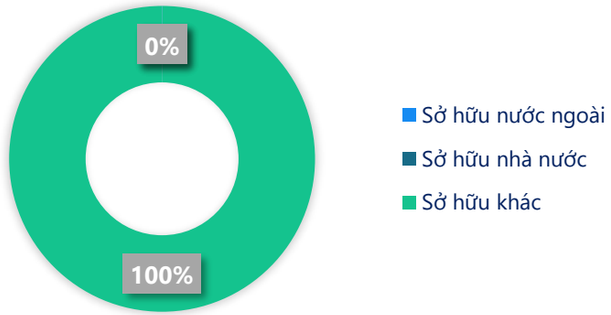
Cơ cấu Tổng tài sản



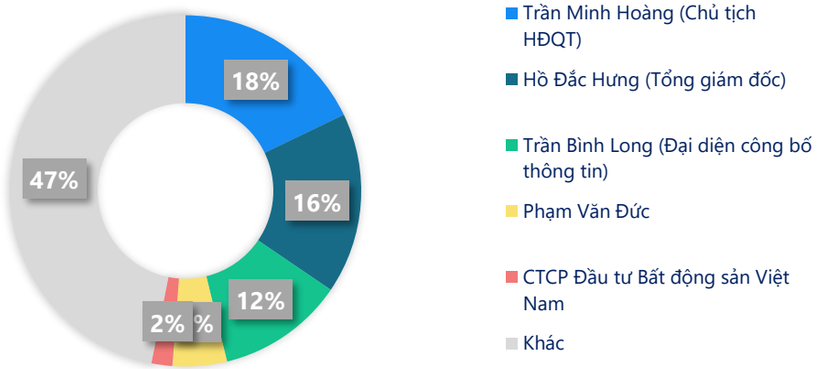
Tổng tài sản của **VNI** năm 2024 đạt **690.2** tỷ đồng, giảm **18.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 60.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



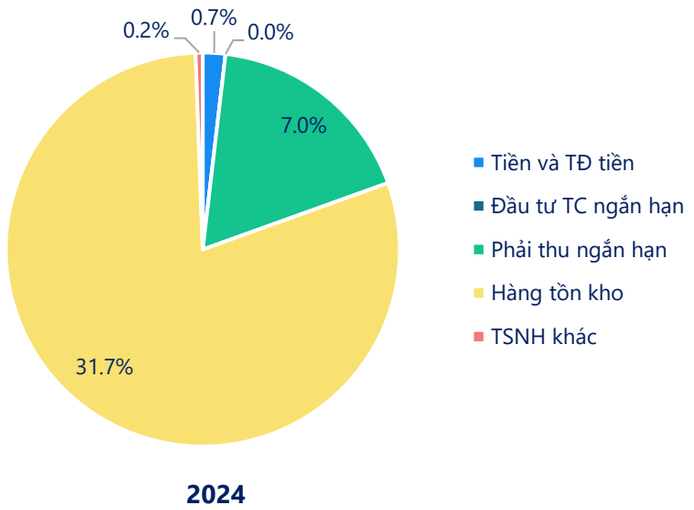
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.04% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Minh Hoàng (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **17.9%**, lớn thứ 2 là Hồ Đắc Hưng (Tổng giám đốc) nắm giữ 16.7% và đứng thứ 3 là Trần Bình Long (Đại diện công bố thông tin) nắm giữ 11.7%.

Powered by Infographic

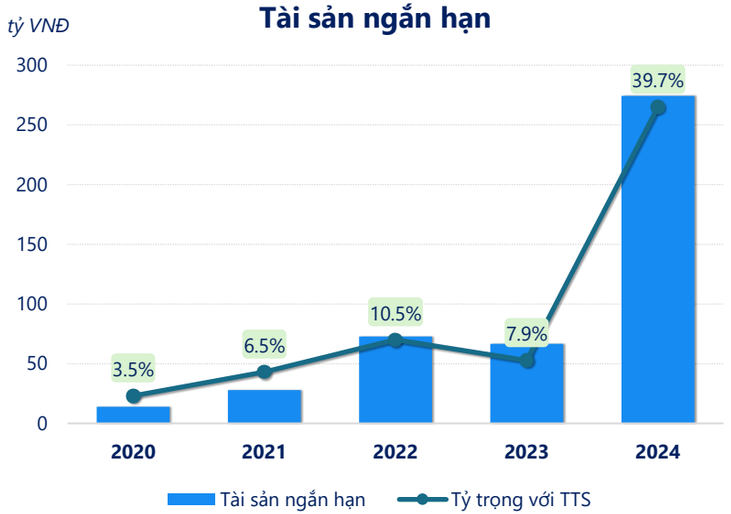
CTCP Đầu tư Bất động sản Việt Nam (UPCOM: VNI)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

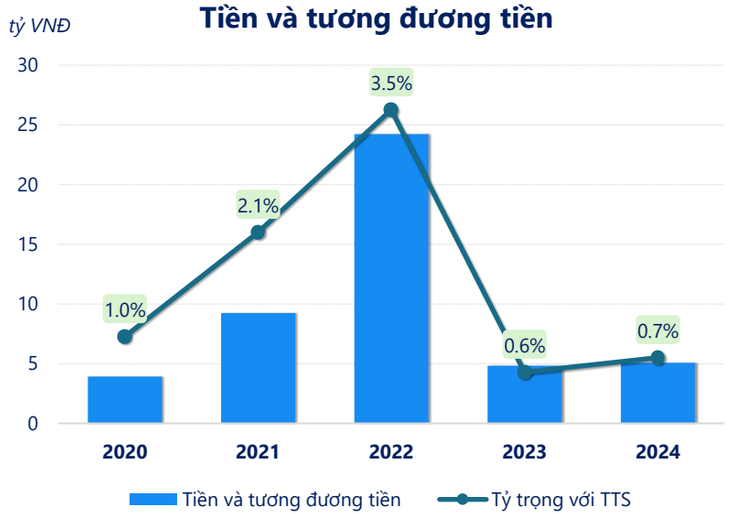


2024

Tài sản ngắn hạn



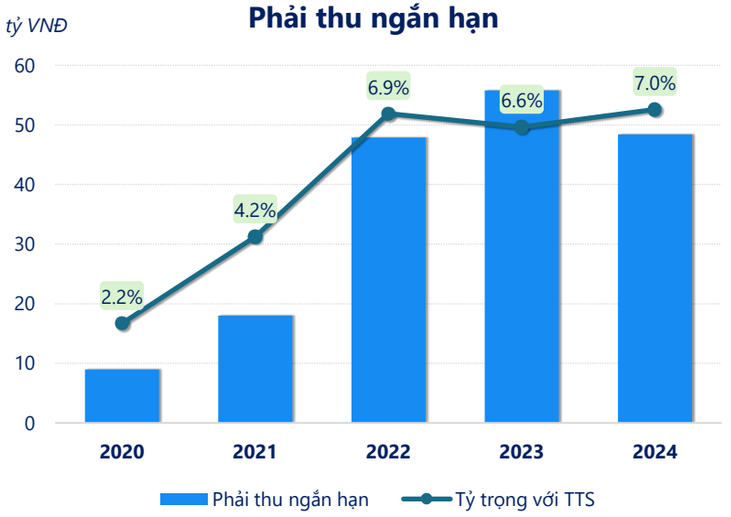
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VNI đạt **274.2** tỷ đồng, tăng trưởng **312%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **39.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.01% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



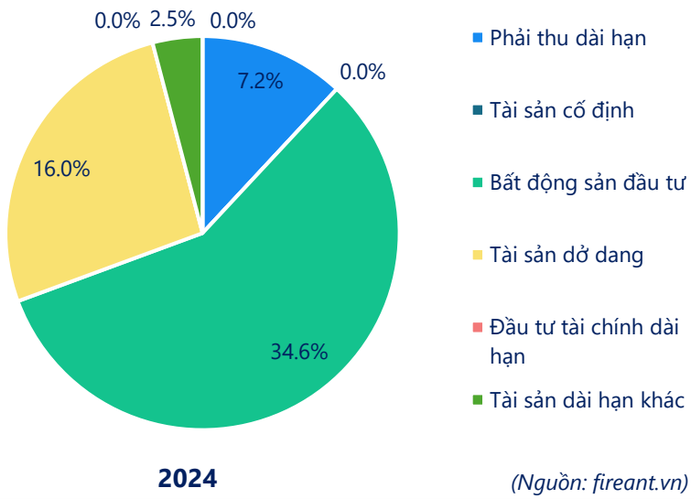
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

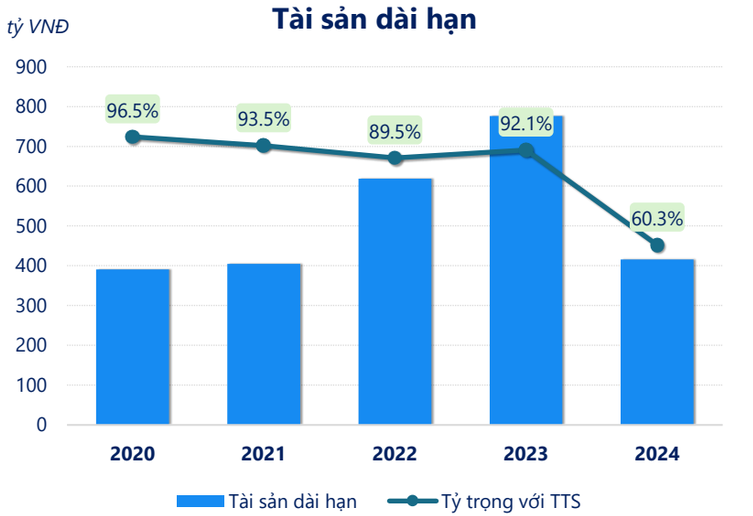
CTCP Đầu tư Bất động sản Việt Nam (UPCOM: VNI)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



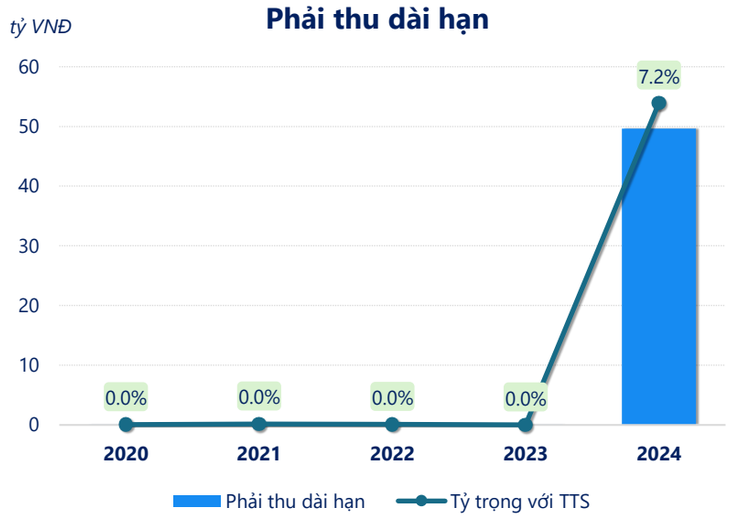
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

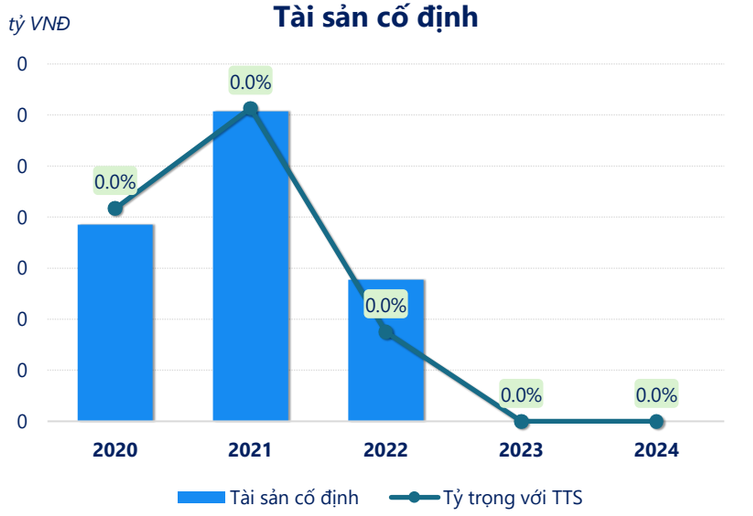


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **416.0** tỷ đồng giảm **46.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **60.3%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **34.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 16.0%.

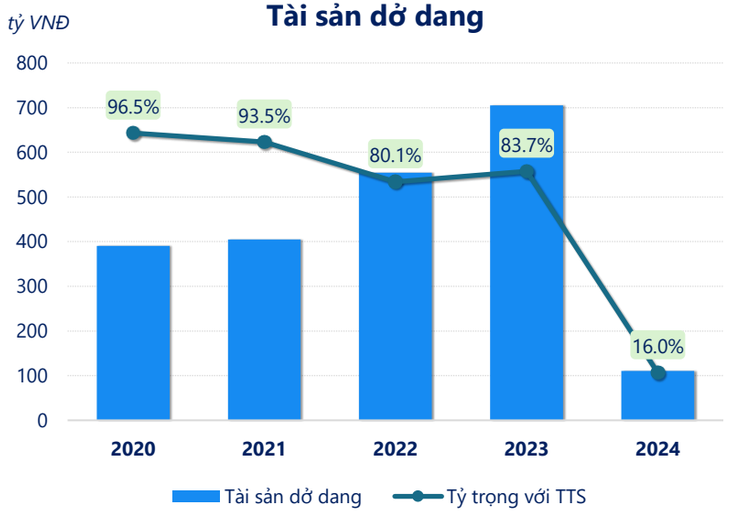
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

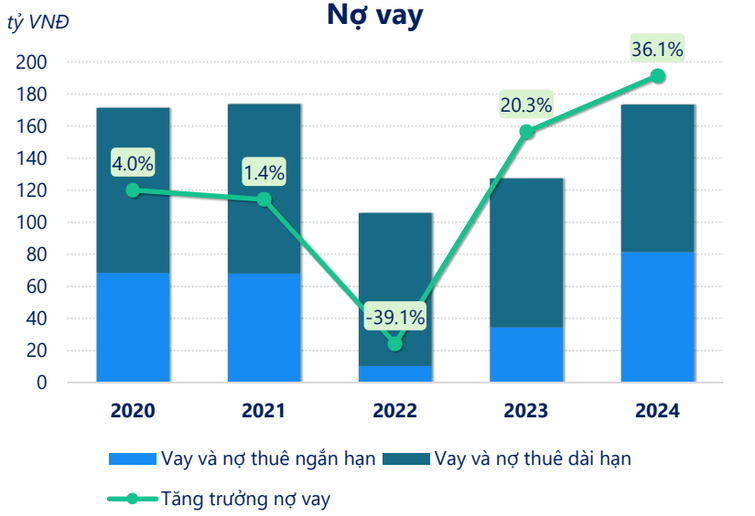
Tài sản dở dang



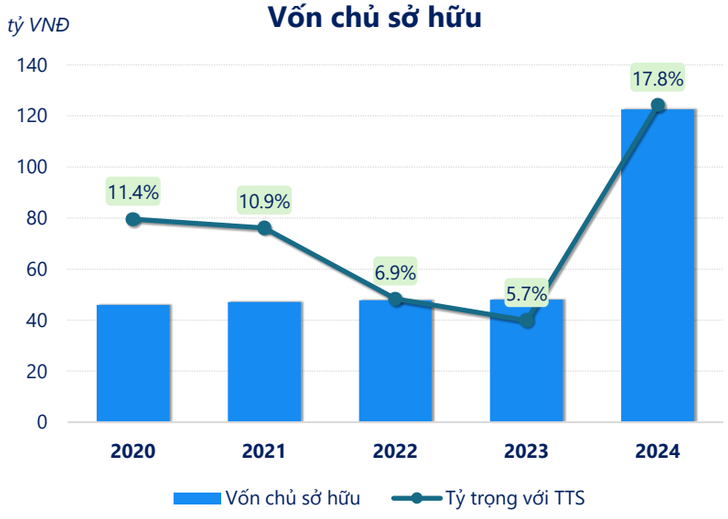
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Bất động sản Việt Nam (UPCOM: VNI)

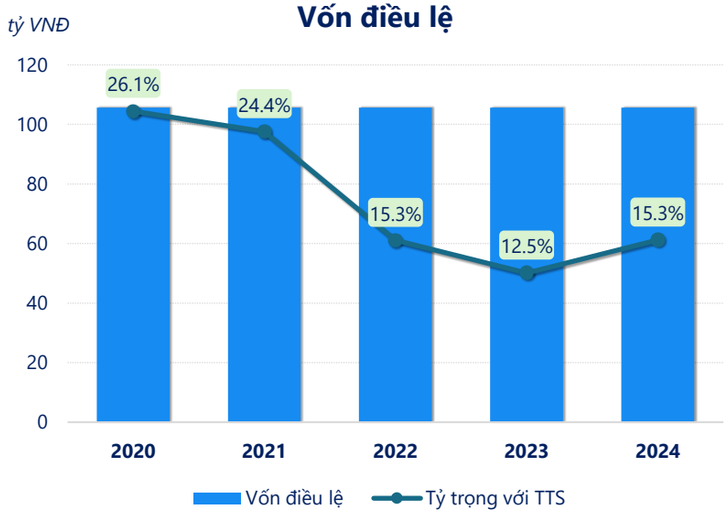
Nợ vay



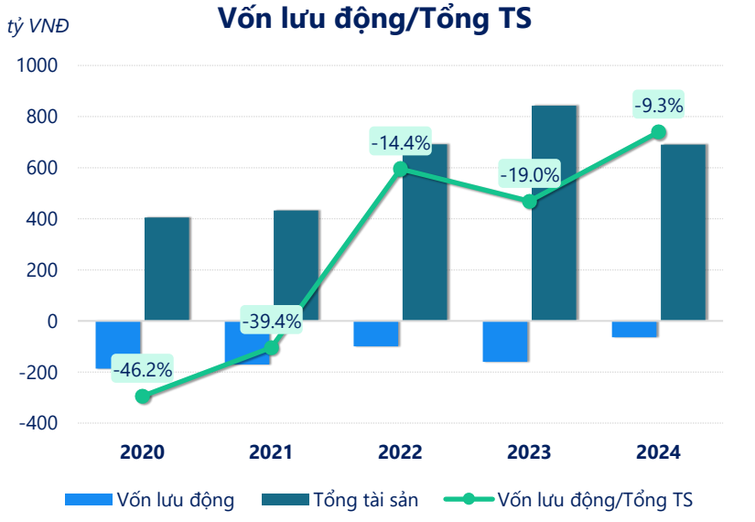
Vốn chủ sở hữu



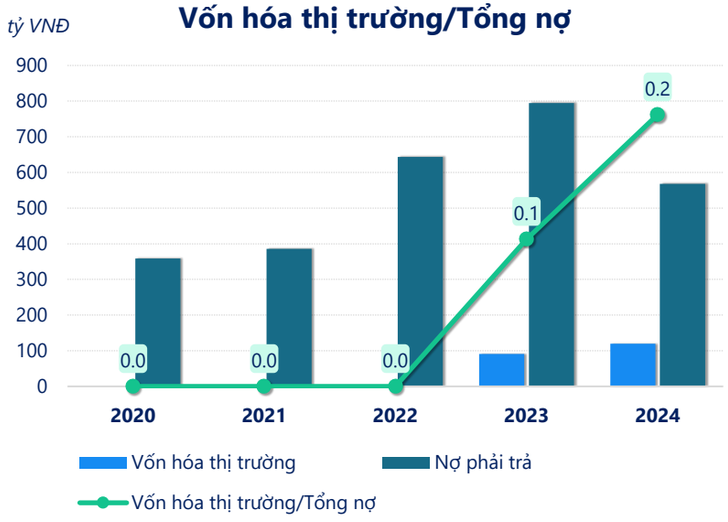
Vốn điều lệ



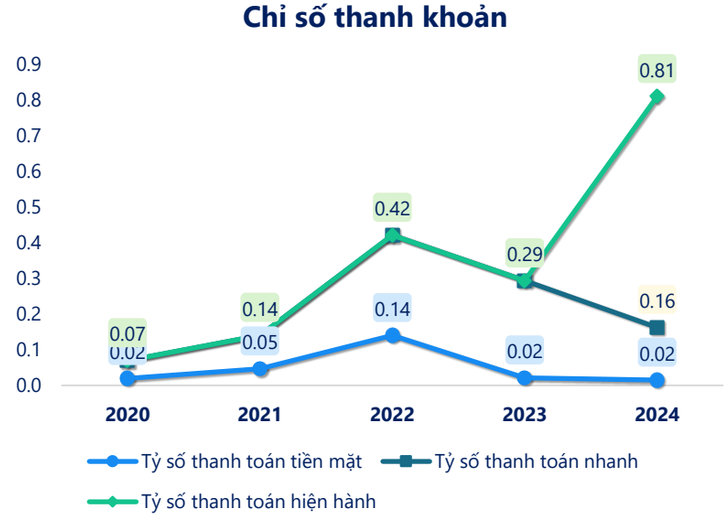
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Bất động sản Việt Nam (UPCOM: VNI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**690**	**843**	**-18.1%**
Tài sản ngắn hạn	274	66.5	312%
Tiền và tương đương tiền	5.08	4.82	5.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	48.4	55.8	-13.2%
Hàng tồn kho	219	0.00	6163544%
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	5.92	-72.8%
Tài sản dài hạn	**416**	**776**	**-46.4%**
Phải thu dài hạn	49.6	0.02	206714%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	239	0	
Tài sản dở dang	110	705	-84.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**17.0**	**71.0**	**-76.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	568	795	-28.6%
Nợ ngắn hạn	**338**	**227**	**49.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.3	34.4	136%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.4	23.4	50.8%
Nợ dài hạn	229	568	-59.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	92.1	93.0	-0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**123**	**48.0**	**155%**
Vốn chủ sở hữu	**123**	**48.0**	**155%**
Vốn điều lệ	106	106	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6.40**	**4.45**	**3.25**	**2.98**	**450**
Giá vốn hàng bán	2.37	1.82	0.93	0.77	284
Lợi nhuận gộp	**4.03**	**2.63**	**2.31**	**2.21**	**166**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.04	0.60	0.19	0.02
Chi phí TC	0.16	0.01	0	0	0.09
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0.09**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.08	0	0.43	0.92	60.8
Chi phí QLDN	3.51	1.61	2.28	1.56	2.60
LN thuần từ HĐKD	**0.29**	**1.06**	**0.20**	**-0.07**	**102**
Lợi nhuận khác	5.61	0.01	0.51	0.30	-1.19
LN trước thuế	**5.90**	**1.06**	**0.72**	**0.23**	**101**
Lợi nhuận sau thuế	**5.90**	**1.06**	**0.72**	**0.23**	**74.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.90**	**1.06**	**0.72**	**0.23**	**74.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	107	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	-150	-31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	24.0	43.0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	24.2	4.82
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**-19.4**	**0.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	4.82	5.08

Powered by Infographic